

Số: 1114 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 31 tháng 3 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với  
ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CT ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và các văn bản sửa đổi, bổ sung;*

*Theo đề nghị của Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An tại tờ Trình số 1043/TTr-NAN ngày 18/3/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Nghệ An kèm theo Quyết định số 4323/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/04/2026.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh Nghệ An, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính, Cục Thuế (để b/c);
- TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các phó CVP UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Nghệ An;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT TP, Q).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Thanh An**

**PHỤ LỤC I:**

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh Nghệ An)

**BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG**

**Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu**

| STT | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại] | Thể tích làm việc | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1   | BMW       | 530I (51BH)                                                           | 2                 | 5                                    | 2.744.000.000       |
| 2   | BMW       | 430I (61AV)                                                           | 2                 | 5                                    | 2.725.000.000       |
| 3   | BMW       | X4 XDRIVE20I (11DT)                                                   | 2                 | 5                                    | 2.759.000.000       |
| 4   | KIA       | QUORIS (DHS4J661J)                                                    | 3,8               | 5                                    | 1.599.000.000       |
| 5   | MAZDA     | MAZDA 2 (DNEHLAA)                                                     | 1,5               | 5                                    | 475.000.000         |
| 6   | MINI      | CLUBMAN COOPER S (LV71)                                               | 2                 | 5                                    | 2.299.000.000       |
| 7   | MINI      | COUNTRYMAN JOHN COOPER WORKS ALL4 (31BS)                              | 2                 | 5                                    | 2.669.000.000       |

**Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước**

| STT | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại] | Thể tích làm việc | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1   | BMW       | 520I 15HL                                                             | 2                 | 5                                    | 2.689.000.000       |
| 2   | BMW       | 320I 35FV-01                                                          | 2                 | 5                                    | 1.499.000.000       |
| 3   | BMW       | X3 SDRIVE20I 15DS-01                                                  | 2                 | 5                                    | 1.994.000.000       |
| 4   | BMW       | X3 XDRIVE30I 55DS                                                     | 2                 | 5                                    | 2.225.000.000       |
| 5   | KIA       | SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5                                           | 1,5               | 5                                    | 729.000.000         |
| 6   | KIA       | CARENS KY 1.5G CVT FL7                                                | 1,5               | 7                                    | 599.000.000         |
| 7   | KIA       | SOLUTO AB 1.4G MT FS5                                                 | 1,4               | 5                                    | 375.000.000         |
| 8   | KIA       | SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7                                           | 1,6               | 7                                    | 1.261.000.000       |
| 9   | KIA       | SOLUTO AB 1.4 MT FS5                                                  | 1,4               | 5                                    | 341.000.000         |

**BẢNG 6: XE MÁY***(Kèm theo Quyết định số**/QĐ-UBND ngày**của UBND tỉnh Nghệ An)***Phần 6a. Xe máy nhập khẩu**

| <b>Phần 6a, Xe máy hai bánh nhập khẩu</b> |                    |                  |                                               |                                                         |                            |
|-------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>STT</b>                                | <b>Tên nhóm xe</b> | <b>Nhãn hiệu</b> | <b>Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]</b> | <b>Thể tích làm việc/ Công suất (cm<sup>3</sup>/kW)</b> | <b>Giá tính LPTB (VNĐ)</b> |
| 1                                         | Xe mô tô hai bánh  | BMW              | R NINE T                                      | 1170                                                    | 629.000.000                |
| 2                                         | Xe mô tô hai bánh  | BMW              | F 900 R                                       | 895                                                     | 399.000.000                |

**PHỤ LỤC II:**

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BỔ SUNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1111/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An)*

**BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG**

**Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu**

| STT | Nhãn hiệu     | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại] | Thế tích làm việc | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1   | BYD           | BYD M9 PREMIUMMC                                                      | 1,5               | 7                                    | 2.388.000.000       |
| 2   | DONGFENG      | MAGE DFM6462M5D2                                                      | 1,5               | 5                                    | 699.000.000         |
| 3   | DONGFENG      | HUGE DFM6470M5F1HEV                                                   | 1,5               | 5                                    | 1.029.000.000       |
| 4   | FAW           | BESTUNE XIAOMA CA7000BEVB                                             | 20                | 4                                    | 199.000.000         |
| 5   | HONDA         | BR-V G (DG384TL)                                                      | 1,5               | 7                                    | 629.000.000         |
| 6   | HYUNDAI       | CRETA (I7W5D661V D D4B4)                                              | 1,5               | 5                                    | 559.000.000         |
| 7   | LYNK & CO     | LYNK & CO 08 EM-P HALO (DX11)                                         | 1,5               | 5                                    | 1.389.000.000       |
| 8   | LYNK & CO     | LYNK & CO 08 EM-P PRO DX11                                            | 1,5               | 5                                    | 1.289.000.000       |
| 9   | LYNK & CO     | LYNK & CO 06 CORE PLUS (MR6432D03)                                    | 1,5               | 5                                    | 679.000.000         |
| 10  | MERCEDES-BENZ | GLS 450 4MATIC FL 167959                                              | 3                 | 7                                    | 5.689.000.000       |
| 11  | MINI          | JOHN COOPER WORKS 31GD                                                | 2                 | 4                                    | 2.529.000.000       |
| 12  | MITSUBISHI    | PAJERO SPORT GLS-H (KS5WGUPML)                                        | 3                 | 7                                    | 1.310.000.000       |
| 13  | MITSUBISHI    | DESTINATOR P2 (2 TONES) (GT2WXTXPLVVT)                                | 1,5               | 7                                    | 855.000.000         |
| 14  | MITSUBISHI    | DESTINATOR H (GT2WXTHPLVVT)                                           | 1,5               | 7                                    | 780.000.000         |
| 15  | MITSUBISHI    | DESTINATOR P2 (GT2WXTQPLVVT)                                          | 1,5               | 7                                    | 855.000.000         |
| 16  | OMODA         | OMODA C5PREMIUM SQR7150T19CTB                                         | 1,5               | 5                                    | 559.550.000         |
| 17  | PORSCHE       | MACAN XABAA1                                                          | 0,3               | 5                                    | 4.041.000.000       |
| 18  | RENAULT       | LOGAN                                                                 | 1,6               | 5                                    | 599.000.000         |
| 19  | SUBARU        | CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT HYBRID AWD CVT (GUEBLPL)                    | 2                 | 5                                    | 1.084.000.000       |

|    |            |                                          |     |   |               |
|----|------------|------------------------------------------|-----|---|---------------|
| 20 | SUZUKI     | FRONX HYBRID GLX+AT<br>MWDB3S            | 1,5 | 5 | 649.000.000   |
| 21 | SUZUKI     | FRONX GL AT MWDA3S                       | 1,5 | 5 | 520.000.000   |
| 22 | SUZUKI     | FRONX HYBRID GLX AT<br>MWDB3S            | 1,5 | 5 | 599.000.000   |
| 23 | TOYOTA     | INNOVA CROSS 2.0G CF<br>(MAGA10L-BRXLBU) | 2   | 8 | 738.000.000   |
| 24 | TOYOTA     | HILUX 4X2 AT CF GUN236L-<br>DTTMXU       | 2,8 | 5 | 714.000.000   |
| 25 | VOLKSWAGEN | TOUAREG RC85BJ                           | 2   | 5 | 3.399.000.000 |
| 26 | VOLKSWAGEN | GOLF CD14LM                              | 1,5 | 5 | 898.000.000   |
| 27 | VOLKSWAGEN | GOLF CD19UZ                              | 2   | 5 | 1.228.000.000 |
| 28 | VOLKSWAGEN | GOLF CD15LM                              | 1,5 | 5 | 998.000.000   |
| 29 | VOLVO      | XC60 ULTRA UZL5                          | 2   | 5 | 2.299.000.000 |

**Ô tô điện**

| STT | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại] | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1   | DONGFENG  | BOX (DFM7000A2F3BEV)                                                  | 5                                    | 549.000.000         |

**Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước**

| STT | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại] | Thể tích làm việc | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1   | BMW       | X3 85JA-01                                                            | 2                 | 5                                    | 2.569.000.000       |
| 2   | HONDA     | CR-V E:HEV RS (RS-RS588TJN)                                           | 2                 | 5                                    | 1.250.000.000       |
| 3   | KIA       | MORNING JA PE2 1.2G AT FS5                                            | 1,2               | 5                                    | 439.000.000         |
| 4   | KIA       | CARENS KY 1.5G IVT FL7-01                                             | 1,5               | 7                                    | 641.000.000         |
| 5   | KIA       | SONET QY PE 15G CVT FL5                                               | 1,5               | 5                                    | 509.000.000         |
| 6   | KIA       | CARNIVAL KA4 PE HEV 1.6T AT FH7/7R                                    | 1,6               | 7                                    | 1.859.000.000       |
| 7   | KIA       | K5 DL3 2.0G AT FS5                                                    | 2                 | 5                                    | 849.000.000         |
| 8   | KIA       | SONET QY PE 15G CVT FS5                                               | 1,5               | 5                                    | 554.000.000         |
| 9   | KIA       | CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV                                             | 1,6               | 7                                    | 1.799.000.000       |
| 10  | MAZDA     | CX-3 DK2WAA-02                                                        | 1,5               | 5                                    | 599.000.000         |

| 11               | MERCEDES-BENZ | C 200 AVANTGARDE PLUS (V2) 206042                                     | 1,5                                  | 5                   | 1.799.000.000 |
|------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------|
| 12               | SKODA         | SLAVIA AMBITION PBT3BC                                                | 1                                    | 5                   | 475.000.000   |
| 13               | SKODA         | KUSHAQ AMBITION PAV3BC                                                | 1                                    | 5                   | 575.000.000   |
| <b>Ô tô điện</b> |               |                                                                       |                                      |                     |               |
| STT              | Nhãn hiệu     | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại] | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |               |
| 1                | VINFAST       | VF 6 PLUS P5CG03                                                      | 5                                    | 745.000.000         |               |
| 2                | VINFAST       | VF 6 PLUS P5CG04                                                      | 5                                    | 745.000.000         |               |
| 3                | VINFAST       | VF 3 PLUS 94KL05                                                      | 4                                    | 290.100.000         |               |
| 4                | VINFAST       | VF3 ECO 94KL04                                                        | 4                                    | 277.880.000         |               |

**BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Nghệ An)

**Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu**

| STT | Nhãn hiệu  | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại] | Thể tích làm việc | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1   | FORD       | F-150 RAPTOR                                                          | 3,5               | 5                                    | 2.431.000.000       |
| 2   | HYUNDAI    | GRAND STAREX (H-1)                                                    | 2,4               | 6                                    | 742.000.000         |
| 3   | SSANG YONG | KORANDO TX-5                                                          | 2,9               | 2                                    | 400.000.000         |
| 4   | SUZUKI     | EECO JDT08B                                                           | 1,2               | 2                                    | 310.000.000         |
| 5   | MITSUBISHI | TRITON GLS 2WD LB1TJLHJCL                                             | 2,4               | 5                                    | 782.000.000         |
| 6   | MITSUBISHI | TRITON GLS 2WD (LB1TJLHJCL)                                           | 2,4               | 5                                    | 782.000.000         |
| 7   | TOYOTA     | HILUX 4X2 AT CF GUN236L-DTTMXU                                        | 2,8               | 5                                    | 675.000.000         |
| 8   | TOYOTA     | HILUX 4X4 AT CF GUN226L-DTTHXU                                        | 2,8               | 5                                    | 911.000.000         |
| 9   | TOYOTA     | HILUX 4X2 MT CF GUN236L-DTFLXU                                        | 2,8               | 5                                    | 640.000.000         |

**Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước**

| STT | Nhãn hiệu  | Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại] | Thể tích làm việc | Số người cho phép chở (kể cả lái xe) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------|
| 1   | FORD       | F-150 RAPTOR                                                          | 3,5               | 5                                    | 2.431.000.000       |
| 2   | HYUNDAI    | GRAND STAREX (H-1)                                                    | 2,4               | 6                                    | 742.000.000         |
| 3   | SSANG YONG | KORANDO TX-5                                                          | 2,9               | 2                                    | 400.000.000         |
| 4   | SUZUKI     | EEDO JDT08B                                                           | 1,2               | 2                                    | 310.000.000         |
| 5   | MITSUBISHI | TRITON GLS<br>KL1TJHFPL/NISU-PICKUP1                                  | 2,4               | 5                                    | 664.800.000         |

**BẢNG 6: XE MÁY**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Nghệ An)

**Phần 6a. Xe máy nhập khẩu**

| STT | Tên nhóm xe       | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại] | Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | VARIO 125 ADVANCE                      | 124,88                                             | 41.175.000          |
| 2   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB C125N V                      | 123,94                                             | 87.000.000          |
| 3   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB C125N 2V                     | 123,94                                             | 90.000.000          |
| 4   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | CBR150R CBR150RAP-V                    | 149,2                                              | 55.000.000          |
| 5   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | GOLD WING<br>GL1800DAP V               | 1833                                               | 1.284.886.800       |
| 6   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | H'NESS CB350 CB350R V                  | 348                                                | 129.990.000         |
| 7   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB C125S 2V                     | 123,94                                             | 115.500.000         |
| 8   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB C125S V                      | 123,94                                             | 95.000.000          |
| 9   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB C125 8BJ-JA71                | 123                                                | 106.920.000         |
| 10  | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB 110 PRO 8BJ-JA61             | 109                                                | 57.000.000          |
| 11  | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | STYLO 160CBS                           | 156,93                                             | 59.970.000          |

|    |                   |           |                               |        |             |
|----|-------------------|-----------|-------------------------------|--------|-------------|
| 12 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SH125I                        | 125    | 148.000.000 |
| 13 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SH150I                        | 157    | 193.000.000 |
| 14 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SCOOPY ENERGETIC              | 109,51 | 37.422.000  |
| 15 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | REBEL 500 CMX500AR V          | 471    | 172.250.000 |
| 16 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | CL500 CL500AS V               | 471    | 185.990.000 |
| 17 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | CBR150R CBR150RAP-IV V        | 149,16 | 65.700.000  |
| 18 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | PCX 160 ROADSYNC              | 156,93 | 79.750.000  |
| 19 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | XR190L                        | 184,43 | 52.470.000  |
| 20 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | CBR500RAR 3V                  | 471    | 183.350.000 |
| 21 | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | SUPER CUB CUSTOM EDITION C125 | 123,94 | 128.000.000 |
| 22 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI  | W230 ABS BJ230A               | 233    | 124.900.000 |
| 23 | Xe mô tô hai bánh | KAWASAKI  | VULCAN S EN650C               | 649    | 241.000.000 |
| 24 | Xe mô tô hai bánh | LAMBRETTA | X125                          | 124,2  | 95.200.000  |
| 25 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | X MAX CZD300-A                | 292    | 140.000.000 |
| 26 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | XS155R MTM155                 | 155,1  | 78.000.000  |
| 27 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | XSR 155(MTM155)               | 155,09 | 70.010.000  |
| 28 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | MT-09SP MTN89DZ2              | 890    | 319.000.000 |
| 29 | Xe mô tô hai bánh | YAMAHA    | R15 YZF155                    | 155,1  | 73.320.000  |
| 30 | Xe mô tô hai bánh | EVGO      | EH2                           | 2,5    | 16.600.000  |
| 31 | Xe mô tô hai bánh | EVGO      | EH1                           | 2,5    | 16.000.000  |

|    |                            |                 |                   |      |             |
|----|----------------------------|-----------------|-------------------|------|-------------|
| 32 | Xe mô tô hai bánh          | WUYANG-HONDA    | CGX150 (WH150-10) | 149  | 39.990.000  |
| 33 | Xe mô tô hai bánh          | HARLEY-DAVIDSON | BREAKOUT FXBR     | 1923 | 949.000.000 |
| 34 | Xe mô tô hai bánh          | HARLEY-DAVIDSON | FAT BOY FLFB      | 1923 | 969.000.000 |
| 35 | Xe gắn máy hai bánh        | WUYANG-HONDA    | XGX150 (WH150-10) | 149  | 39.990.000  |
| 35 | Xe gắn máy hai bánh (điện) | WUYANG-HONDA    | PRINZ TDZ06Z      | 0,8  | 11.880.000  |

**Phần 6b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước**

| STT | Tên nhóm xe       | Nhãn hiệu | Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại] | Thể tích làm việc/ Công suất (cm <sup>3</sup> /kW) | Giá tính LPTB (VNĐ) |
|-----|-------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | KC481 WINNER R                         | 149,2                                              | 41.000.000          |
| 2   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | KC480 WINNER R                         | 149,2                                              | 44.700.000          |
| 3   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | KF427 SH160I                           | 156,9                                              | 110.000.000         |
| 4   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | JK141 AIR BLADE                        | 124,8                                              | 48.800.000          |
| 5   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | JF955 SH125I                           | 124,8                                              | 90.500.000          |
| 6   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | JF954 SH125I                           | 124,8                                              | 81.000.000          |
| 7   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | KF426 SH160I                           | 156,9                                              | 95.090.000          |
| 8   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | JK142 AIR BLADE                        | 124,8                                              | 52.500.000          |
| 9   | Xe mô tô hai bánh | HONDA     | KF531 AIR BLADE                        | 156,9                                              | 59.500.000          |
| 10  | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO   | VESPA PRIMAVERA 125 CC                 | 124,5                                              | 82.400.000          |
| 11  | Xe mô tô hai bánh | PIAGGIO   | VESPA SPRINT 150 CC                    | 154,8                                              | 104.000.000         |

|    |                          |           |              |       |            |
|----|--------------------------|-----------|--------------|-------|------------|
| 12 | Xe mô tô hai bánh        | SYM       | TPBW-VYD     | 124,9 | 30.300.000 |
| 13 | Xe mô tô hai bánh        | YAMAHA    | NMAX-DC31    | 155,1 | 69.000.000 |
| 14 | Xe mô tô hai bánh        | YAMAHA    | PG-1-BNS3    | 113,7 | 35.000.000 |
| 15 | Xe mô tô hai bánh        | YAMAHA    | NVX-D111     | 155,1 | 69.000.000 |
| 16 | Xe mô tô hai bánh        | YAMAHA    | NVX-D121     | 155,1 | 68.000.000 |
| 17 | Xe mô tô hai bánh        | YAMAHA    | PG-1-DG11    | 113,7 | 34.000.000 |
| 18 | Xe mô tô hai bánh        | ESPERO    | DT-67        | 107   | 12.600.000 |
| 19 | Xe mô tô hai bánh        | ESPERO    | 130W4        | 127   | 14.500.000 |
| 20 | Xe mô tô hai bánh        | ESPERO    | WIN FC140    | 140,4 | 11.976.000 |
| 21 | Xe mô tô hai bánh        | ESPERO    | 120W1        | 119,7 | 11.616.000 |
| 22 | Xe mô tô hai bánh        | ESPERO    | 125W         | 119,7 | 12.500.000 |
| 23 | Xe mô tô hai bánh        | INDOMOTOR | CD67         | 106,7 | 15.400.000 |
| 24 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST   | EVO LITE NEO | 1,6   | 14.400.000 |
| 25 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST   | EVO GRAND    | 2,25  | 21.000.000 |
| 26 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST   | FELIZ 2025   | 2,8   | 25.900.000 |
| 27 | Xe mô tô hai bánh (điện) | VINFAST   | VERO X       | 2,25  | 34.900.000 |
| 28 | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA     | YD2000DT-1G  | 3,1   | 26.646.600 |
| 29 | Xe mô tô hai bánh (điện) | YADEA     | YD1500DT-4G  | 2,8   | 27.990.000 |

|    |                          |            |                |      |            |
|----|--------------------------|------------|----------------|------|------------|
| 30 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE   | QUANTUM        | 6    | 31.900.000 |
| 31 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE   | QUANTUM S3 A   | 6    | 22.000.000 |
| 32 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE   | QUANTUM S2 A   | 6    | 24.500.000 |
| 33 | Xe mô tô hai bánh (điện) | DAT BIKE   | QUANTUM S1 A   | 6    | 32.500.000 |
| 34 | Xe mô tô hai bánh (điện) | EVGO       | EX100          | 1,85 | 13.000.000 |
| 35 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | VEGAS S        | 49,4 | 17.388.000 |
| 36 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | VEGAS H        | 49,4 | 17.388.000 |
| 37 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | RUBBY          | 49,5 | 13.610.000 |
| 38 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | WS             | 49,5 | 10.260.000 |
| 39 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | A1             | 49,4 | 12.960.000 |
| 40 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | VEGAS PRO 1    | 49,4 | 18.200.000 |
| 41 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | VEGAS R        | 49,4 | 18.144.000 |
| 42 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | WS 50          | 49,5 | 11.700.000 |
| 43 | Xe gắn máy hai bánh      | ALLY       | SV             | 49,4 | 21.600.000 |
| 44 | Xe gắn máy hai bánh      | BEFORE ALL | BFA SR         | 49,5 | 12.400.001 |
| 45 | Xe gắn máy hai bánh      | BEFORE ALL | BFA C1         | 49,5 | 11.929.680 |
| 46 | Xe gắn máy hai bánh      | CREA       | CREA CIORNO F1 | 49,5 | 16.200.000 |
| 47 | Xe gắn máy hai bánh      | CUBJIPAND  | 50C            | 49,5 | 15.000.000 |

|    |                     |              |                         |      |            |
|----|---------------------|--------------|-------------------------|------|------------|
| 48 | Xe gắn máy hai bánh | CUPINDO      | 50CC                    | 49,5 | 10.000.000 |
| 49 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIM MOTOR | RS                      | 49,6 | 11.016.000 |
| 50 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD    | SI6                     | 49,5 | 16.000.000 |
| 51 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD    | CANELY S                | 49,5 | 18.250.000 |
| 52 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD    | C1 NEW                  | 49,5 | 11.404.000 |
| 53 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMIKD    | NEO2                    | 49,5 | 12.204.000 |
| 54 | Xe gắn máy hai bánh | DAELIMRC     | 50C1                    | 49,5 | 12.099.240 |
| 55 | Xe gắn máy hai bánh | DIBAO        | CREER                   | 49,4 | 18.500.000 |
| 56 | Xe gắn máy hai bánh | DK           | ROMA SX DK              | 49,4 | 18.360.000 |
| 57 | Xe gắn máy hai bánh | DK BIKE      | DK ROMA LITE            | 49,4 | 16.800.000 |
| 58 | Xe gắn máy hai bánh | DK BIKE      | ROMA SX DK              | 49,4 | 19.116.000 |
| 59 | Xe gắn máy hai bánh | DVM          | VANIO S                 | 49,4 | 19.900.000 |
| 60 | Xe gắn máy hai bánh | DVMOTOR      | CREA LIMITED            | 49,5 | 14.526.000 |
| 61 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | 50C2A-1                 | 49,5 | 12.200.000 |
| 62 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | 50VS CLASSIC FI-<br>VER | 49,6 | 21.000.000 |
| 63 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | RETROX                  | 49,5 | 16.700.000 |
| 64 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | 50 VELIA                | 49,4 | 20.400.000 |
| 65 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | 50VS DIAMOND<br>PLUS    | 49,6 | 17.200.000 |
| 66 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | CLASSIC 50-1            | 49,5 | 12.000.000 |
| 67 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | PLUS 2                  | 49,5 | 12.000.000 |
| 68 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO       | 50VS DIAMOND<br>ULTRA   | 49,6 | 18.000.000 |

|    |                     |        |                     |      |            |
|----|---------------------|--------|---------------------|------|------------|
| 69 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | EX4 KING 50         | 49,5 | 15.500.000 |
| 70 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3HE              | 49,5 | 13.000.000 |
| 71 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS ENIGMA         | 49,4 | 17.600.000 |
| 72 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | PLUS 3              | 49,5 | 13.000.000 |
| 73 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3S               | 49,5 | 14.500.000 |
| 74 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2A-2             | 49,5 | 13.000.000 |
| 75 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS CLASSIC-II     | 49,6 | 17.100.000 |
| 76 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2D               | 49,5 | 8.400.000  |
| 77 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | CLASSIC VVIP II     | 49,5 | 15.984.000 |
| 78 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS CLASSIC-1      | 49,6 | 18.500.000 |
| 79 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2S               | 49,5 | 14.500.000 |
| 80 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50VS DIAMOND PRO II | 49,6 | 17.172.000 |
| 81 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3HI              | 49,5 | 12.099.240 |
| 82 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C2A               | 49,5 | 12.096.000 |
| 83 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C6W2              | 49,5 | 12.000.000 |
| 84 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3R               | 49,5 | 14.500.000 |
| 85 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | PLUS                | 49,5 | 12.016.000 |
| 86 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C3HF              | 49,5 | 14.000.000 |
| 87 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | 50C1-1S             | 49,5 | 11.516.000 |
| 88 | Xe gắn máy hai bánh | ESPERO | CREA                | 49,6 | 16.848.000 |
| 89 | Xe gắn máy hai bánh | HALIM  | HW                  | 49,5 | 12.300.000 |

|     |                     |           |                |      |            |
|-----|---------------------|-----------|----------------|------|------------|
| 90  | Xe gắn máy hai bánh | HALIM     | HW2            | 49,5 | 12.099.240 |
| 91  | Xe gắn máy hai bánh | HALIM     | H50W           | 49,5 | 12.099.240 |
| 92  | Xe gắn máy hai bánh | HALIM     | 50W1           | 49,5 | 10.000.000 |
| 93  | Xe gắn máy hai bánh | HALIM     | 50W3           | 49,5 | 10.978.000 |
| 94  | Xe gắn máy hai bánh | HALIM     | 50C3           | 49,5 | 9.828.000  |
| 95  | Xe gắn máy hai bánh | HALIM     | FI50           | 49,5 | 20.400.000 |
| 96  | Xe gắn máy hai bánh | HONLEI    | RS             | 49,5 | 11.016.000 |
| 97  | Xe gắn máy hai bánh | HYOSUNG   | HSV1           | 49,5 | 12.000.000 |
| 98  | Xe gắn máy hai bánh | INDOMOTOR | 50CC-1         | 49,6 | 12.700.000 |
| 99  | Xe gắn máy hai bánh | INDOMOTOR | 89 NEW1        | 49,6 | 13.000.000 |
| 100 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN     | RS J-PAN       | 49,6 | 9.828.000  |
| 101 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN     | CUB 82         | 49,6 | 10.584.000 |
| 102 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN     | ONE-1          | 49,5 | 14.526.000 |
| 103 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN     | VEPAR JP1      | 49,4 | 15.410.000 |
| 104 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN     | WAVES JP       | 49,6 | 9.666.000  |
| 105 | Xe gắn máy hai bánh | J-PAN     | 81 J-PAN       | 49,6 | 11.556.000 |
| 106 | Xe gắn máy hai bánh | JVCECO    | PRO            | 49,5 | 17.712.000 |
| 107 | Xe gắn máy hai bánh | KREA      | 50             | 49,5 | 12.096.000 |
| 108 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO     | LIKE 50 KA10ED | 49,5 | 26.700.000 |
| 109 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO     | VISAR S (G)    | 49,5 | 16.250.000 |
| 110 | Xe gắn máy hai bánh | KYMCO     | HERMOSA 50FI   | 49,5 | 28.800.000 |

|     |                     |                |              |      |            |
|-----|---------------------|----------------|--------------|------|------------|
| 111 | Xe gắn máy hai bánh | KYMC0          | LIKE 50FI    | 49,5 | 28.560.000 |
| 112 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAI     | F1           | 49,5 | 10.044.000 |
| 113 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAILANA | CUP88 SPORT  | 49,6 | 14.148.000 |
| 114 | Xe gắn máy hai bánh | MOTOR THAILANA | CUP83        | 49,5 | 11.000.000 |
| 115 | Xe gắn máy hai bánh | MOTORTHAI      | FI           | 49,6 | 10.900.000 |
| 116 | Xe gắn máy hai bánh | NIOSHIMA       | NIO S PLUS   | 49,4 | 13.068.000 |
| 117 | Xe gắn máy hai bánh | OSAKAR         | NISPA VIVA P | 49,4 | 18.036.000 |
| 118 | Xe gắn máy hai bánh | OSAKAR         | NISPA VERA P | 49,4 | 18.554.400 |
| 119 | Xe gắn máy hai bánh | SAKI MOTOR     | KARIK-XS     | 49,5 | 12.744.000 |
| 120 | Xe gắn máy hai bánh | SCOOTERINDO    | AT88-PRO FI  | 49,4 | 21.200.000 |
| 121 | Xe gắn máy hai bánh | SUMOTOR        | S50C         | 49,5 | 11.502.000 |
| 122 | Xe gắn máy hai bánh | SUMOTOR        | 50CC         | 49,5 | 11.000.000 |
| 123 | Xe gắn máy hai bánh | SYM            | SHARK 50-KBM | 49,5 | 24.900.000 |
| 124 | Xe gắn máy hai bánh | SYM            | PRITI 50-VHC | 49,5 | 25.056.000 |
| 125 | Xe gắn máy hai bánh | VERA           | VERAS2       | 49,5 | 15.120.000 |
| 126 | Xe gắn máy hai bánh | VERA           | VERAS1       | 49,5 | 14.914.000 |
| 127 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA       | AT88-PRO F1  | 49,4 | 19.800.000 |
| 128 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA       | AT88-PRO     | 49,4 | 19.800.000 |
| 129 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA       | AT88         | 49,4 | 13.850.000 |
| 130 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA       | AT88-PRO1    | 49,4 | 17.000.000 |
| 131 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA       | AT88-VIRAL   | 49,4 | 20.500.000 |

|     |                     |           |             |      |            |
|-----|---------------------|-----------|-------------|------|------------|
| 132 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | CX5         | 49,6 | 13.000.000 |
| 133 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | CX3         | 49,6 | 10.000.000 |
| 134 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | CX2         | 49,6 | 10.000.000 |
| 135 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | CX6         | 49,6 | 12.700.000 |
| 136 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | CX4         | 49,6 | 11.500.000 |
| 137 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | AT88-PRO2   | 49,4 | 18.036.000 |
| 138 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | RC5 SPORT   | 49,6 | 11.390.000 |
| 139 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | 4SPORT      | 49,6 | 15.100.000 |
| 140 | Xe gắn máy hai bánh | VICTORIA  | TA          | 49   | 20.000.000 |
| 141 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SPORT C50   | 49,6 | 10.978.000 |
| 142 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | WAVES VT    | 49,6 | 10.500.000 |
| 143 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | WAVEX       | 49,6 | 10.500.000 |
| 144 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CUP CX1     | 49,6 | 14.570.800 |
| 145 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | WAVS VT     | 49,6 | 10.050.000 |
| 146 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC VSX | 49,6 | 10.050.000 |
| 147 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | SIRUS FCX   | 49,6 | 10.050.000 |
| 148 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC VT  | 49,6 | 10.050.000 |
| 149 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC 81S | 49,6 | 10.500.000 |
| 150 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | CLASSIC 81  | 49,6 | 10.050.000 |
| 151 | Xe gắn máy hai bánh | VIET THAI | VEPAR VT1   | 49,4 | 14.970.000 |
| 152 | Xe gắn máy hai bánh | VINSKY    | SPRINT SV   | 49,4 | 13.584.000 |

|     |                                  |        |               |      |            |
|-----|----------------------------------|--------|---------------|------|------------|
| 153 | Xe gắn máy<br>hai bánh           | YALIM  | WAVA HD       | 49,5 | 12.900.000 |
| 154 | Xe gắn máy<br>hai bánh           | YALIM  | ONEVENUXS PRO | 49,4 | 13.500.000 |
| 155 | Xe gắn máy<br>hai bánh           | YALIM  | RONALDO       | 49,6 | 9.612.000  |
| 156 | Xe gắn máy<br>hai bánh           | YALIM  | SAPHIA PRO    | 49,6 | 13.320.000 |
| 157 | Xe gắn máy<br>hai bánh           | YALIM  | SIRUS CV7 PRO | 49,6 | 10.700.000 |
| 158 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | VEGAS EV.S2   | 1,55 | 18.000.000 |
| 159 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | ELYAS         | 0,7  | 10.000.000 |
| 160 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | VEGAS EV.H1   | 1,5  | 14.958.000 |
| 161 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | ELYAS 9       | 1    | 11.000.000 |
| 162 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | VEGAS PRO     | 1,55 | 12.750.000 |
| 163 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | AUTOSUN A1 S  | 1,5  | 11.556.000 |
| 164 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | VEGAS EV.S    | 1,7  | 12.528.000 |
| 165 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ALLY   | VEGAS EV.S1   | 1,5  | 13.500.000 |
| 166 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ANBICO | VALERIOSP     | 1,65 | 11.573.750 |
| 167 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ANBICO | F88           | 1,6  | 13.500.000 |

|     |                                  |            |                 |      |            |
|-----|----------------------------------|------------|-----------------|------|------------|
| 168 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ANBICO     | VALERIOGS       | 1,65 | 13.000.000 |
| 169 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ANBICO     | GOGOS           | 1,65 | 12.170.000 |
| 170 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ANBICO     | VALERIO         | 1    | 9.980.000  |
| 171 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ANBICO     | GOGO            | 1,6  | 12.000.000 |
| 172 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ANBICO     | AP1512X-2       | 1    | 10.000.000 |
| 173 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | NAPOLI S2.0     | 1,65 | 11.748.888 |
| 174 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | XMEN SPORT S    | 1,52 | 10.500.000 |
| 175 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | XMEN CAPTAIN SI | 1,7  | 10.298.880 |
| 176 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | LATINA V        | 1,6  | 11.929.680 |
| 177 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | XMEN CAPTAIN S  | 1,52 | 8.600.000  |
| 178 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | BC1             | 1,65 | 11.100.000 |
| 179 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | LATINA          | 1,58 | 10.000.000 |
| 180 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | LATINA SI       | 1,65 | 10.789.200 |
| 181 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | LATINA S        | 1,58 | 10.000.000 |

|     |                                  |            |              |      |            |
|-----|----------------------------------|------------|--------------|------|------------|
| 182 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | LATINA VI    | 1,6  | 12.200.000 |
| 183 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | BF           | 2,6  | 24.500.000 |
| 184 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | LIVE GO      | 1,58 | 9.720.000  |
| 185 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | GOPATH SI    | 1,65 | 11.448.000 |
| 186 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | NAPOLI 2.0   | 1,58 | 11.742.584 |
| 187 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | GOPATH S     | 1,58 | 8.635.000  |
| 188 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | BEFORE ALL | FARO         | 2,05 | 11.929.680 |
| 189 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | CANELY     | VIRGO        | 1,4  | 10.584.000 |
| 190 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | CANELY     | G2           | 1,5  | 11.664.000 |
| 191 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | CANELY     | E2           | 1,5  | 11.424.000 |
| 192 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO      | GOGO SS      | 1,5  | 18.000.000 |
| 193 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO      | TESLA SD     | 1,45 | 13.392.000 |
| 194 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO      | GOGO CROSS S | 1,35 | 15.375.000 |
| 195 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO      | GOGO CROSS   | 1,45 | 15.375.000 |

|     |                                  |       |              |      |            |
|-----|----------------------------------|-------|--------------|------|------------|
| 196 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO S       | 1,5  | 14.000.000 |
| 197 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | CREER NILE   | 1,35 | 15.570.000 |
| 198 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | PANSY DIO +  | 1,35 | 16.966.000 |
| 199 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | PANSY SQ2    | 1,45 | 15.100.000 |
| 200 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | S-ONE        | 1,55 | 14.100.000 |
| 201 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO S3      | 1,5  | 11.976.000 |
| 202 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO CROSS G | 1,35 | 16.200.000 |
| 203 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | CREER E      | 1,35 | 14.880.000 |
| 204 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | R1           | 1,5  | 12.744.000 |
| 205 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | TESLA CHIC   | 1,5  | 9.720.000  |
| 206 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | PANSY SQ     | 1,5  | 10.368.000 |
| 207 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | PANSY SV     | 1,35 | 17.200.000 |
| 208 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | TESLA E      | 1,55 | 16.848.000 |
| 209 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | LS007        | 2,8  | 20.600.000 |

|     |                                  |       |               |      |            |
|-----|----------------------------------|-------|---------------|------|------------|
| 210 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO S5S      | 1,5  | 16.740.000 |
| 211 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO CROSS SS | 1,35 | 16.500.000 |
| 212 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | ROSA S        | 1,4  | 14.400.000 |
| 213 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO S4       | 1,45 | 15.000.000 |
| 214 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | PANSY S4      | 1,35 | 17.600.000 |
| 215 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO CROWN    | 1,6  | 17.000.000 |
| 216 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | X-MANLEO      | 1,45 | 7.560.000  |
| 217 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO (S5)     | 1,5  | 13.284.000 |
| 218 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | PANSY DIO     | 1,45 | 17.000.000 |
| 219 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | TESLA CHIC Q  | 1,5  | 17.600.000 |
| 220 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | X-MANLEO S    | 1,5  | 16.000.000 |
| 221 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO S5G      | 1,6  | 16.500.000 |
| 222 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | ROSA          | 1,4  | 14.400.000 |
| 223 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | GOGO NEW      | 1,5  | 18.000.000 |

|     |                                  |       |                      |      |            |
|-----|----------------------------------|-------|----------------------|------|------------|
| 224 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DIBAO | PANSY S3             | 1,35 | 11.700.000 |
| 225 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | V1                   | 1    | 11.000.000 |
| 226 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | GOGO-S2              | 1,65 | 15.400.000 |
| 227 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | DK BIKE Z-BUFF       | 0,95 | 11.000.000 |
| 228 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | MODA                 | 1,55 | 14.500.000 |
| 229 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | XMEN V2              | 1,65 | 14.500.000 |
| 230 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | S2                   | 1    | 13.250.000 |
| 231 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | DK BIKE X MEN<br>ONE | 1,65 | 13.800.000 |
| 232 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | EZ1                  | 1    | 11.340.000 |
| 233 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | ROMA SX V2           | 1,65 | 16.850.000 |
| 234 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | ROMA GT              | 1,65 | 16.740.000 |
| 235 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | GOGO SUPER           | 1,65 | 16.000.000 |
| 236 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | DK BIKE ROMA<br>LITE | 1,65 | 13.800.000 |
| 237 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK    | ROMA SX NEW          | 1,65 | 14.616.708 |

|     |                                  |         |                 |      |            |
|-----|----------------------------------|---------|-----------------|------|------------|
| 238 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK      | ROMA LITE       | 1,5  | 10.000.000 |
| 239 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK      | ROMA LITE V     | 1,65 | 14.870.200 |
| 240 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK      | S88             | 1    | 13.100.000 |
| 241 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK      | DK BIKE ROMA SX | 1,65 | 12.000.000 |
| 242 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK      | GOGO NEW        | 1,65 | 12.475.000 |
| 243 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK      | DK GOGO NEW     | 1,65 | 14.471.000 |
| 244 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK BIKE | X MEN ONE       | 1,65 | 11.377.200 |
| 245 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK BIKE | ROMA SX NEW     | 1,65 | 16.500.000 |
| 246 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK BIKE | DK BIKE ROMA SX | 1,65 | 14.580.000 |
| 247 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK BIKE | DK GOGO NEW     | 1,65 | 12.700.000 |
| 248 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK BIKE | GOGO NEW        | 1,65 | 13.000.000 |
| 249 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK BIKE | CREA MONO       | 1,5  | 9.800.000  |
| 250 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | DK BIKE | ROMA SI         | 1,6  | 13.800.000 |
| 251 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO  | GOGO-F2         | 1,6  | 13.800.000 |

|     |                                  |        |               |      |            |
|-----|----------------------------------|--------|---------------|------|------------|
| 252 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | CLASSIC PRO 2 | 1,6  | 14.000.000 |
| 253 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | CLASSIC SE    | 1,6  | 13.500.000 |
| 254 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | GOGO-F2 PLUS  | 1,6  | 17.000.000 |
| 255 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | WEEZEE PLUS 2 | 1,05 | 12.000.000 |
| 256 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | DIAMO-1       | 1,55 | 11.976.000 |
| 257 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | VELIA E       | 2,5  | 19.200.240 |
| 258 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | MONSTER       | 1,4  | 10.000.000 |
| 259 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | RETROX        | 49,5 | 16.700.000 |
| 260 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | CLASSIC PLUS  | 1,6  | 15.660.000 |
| 261 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | WEEZEE PLUS   | 1,05 | 13.300.000 |
| 262 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | GOGO-F1 PRO   | 1,6  | 14.400.000 |
| 263 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | ENIGMA        | 1,6  | 14.400.000 |
| 264 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | CLASSIC PRO   | 1,6  | 14.100.000 |
| 265 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO | GOGO-F2 PRO   | 1,6  | 14.400.000 |

|     |                                  |             |                |      |            |
|-----|----------------------------------|-------------|----------------|------|------------|
| 266 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | GOGOI-1        | 1,6  | 11.000.000 |
| 267 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | DIAMOND ULTRA  | 1,6  | 14.500.000 |
| 268 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | DIAMOND PLUS-I | 1,6  | 15.500.000 |
| 269 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | CLASSIC ULTRA  | 1,6  | 18.500.000 |
| 270 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | DIAMOND PLUS   | 1,6  | 17.000.000 |
| 271 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | E-SYNC         | 1,05 | 11.500.000 |
| 272 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | DIAMOND PRO    | 1,6  | 19.000.000 |
| 273 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | T-REX          | 1,05 | 14.500.000 |
| 274 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | CLASSIC-1      | 1,6  | 13.000.000 |
| 275 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | GOGOI-F2       | 1,6  | 15.033.600 |
| 276 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO      | X-LITE         | 1,05 | 13.000.000 |
| 277 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | ESPERO XMEN | 1000           | 1    | 12.000.000 |
| 278 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | FUSAKA      | VEBA           | 1,65 | 12.500.000 |
| 279 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | G20         | NEW            | 1,4  | 9.900.000  |

|     |                                  |            |               |     |            |
|-----|----------------------------------|------------|---------------|-----|------------|
| 280 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | G20        | GOGORO        | 1,5 | 8.000.000  |
| 281 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | GOGOE         | 1,5 | 11.000.000 |
| 282 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | GOGO S1       | 1,5 | 11.000.000 |
| 283 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | FASHION XR    | 1,4 | 10.260.000 |
| 284 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | ECLASS LTE    | 1,5 | 10.000.000 |
| 285 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | ECLASS S1     | 1,4 | 10.000.000 |
| 286 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | GO            | 1,4 | 9.300.000  |
| 287 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | GOGO XR       | 1,4 | 10.000.000 |
| 288 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | E-VOLT        | 1,4 | 11.340.000 |
| 289 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | GOGO          | 1,4 | 10.260.000 |
| 290 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | GOGO CITY     | 1,4 | 10.260.000 |
| 291 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC        | ECLASS S1 PRO | 1,5 | 10.692.000 |
| 292 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC ECLASS | LTE           | 1,5 | 11.000.000 |
| 293 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC GOGO   | CITY          | 1,4 | 11.000.000 |

|     |                                  |             |          |      |            |
|-----|----------------------------------|-------------|----------|------|------------|
| 294 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC XMEN    | X9       | 1,35 | 10.000.000 |
| 295 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTC XMEN X9 | SPORT    | 1,35 | 9.800.000  |
| 296 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | HTCBIKE     | GOGO     | 1,35 | 10.260.000 |
| 297 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | J-PAN       | XMEN XF  | 1,55 | 10.301.999 |
| 298 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | J-PAN       | GOGO S3  | 1,65 | 9.696.000  |
| 299 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | J-PAN       | S1       | 1,65 | 9.126.000  |
| 300 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | J-PAN       | VEPAR E2 | 1,65 | 9.720.000  |
| 301 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | J-PAN       | S2       | 1,65 | 9.126.000  |
| 302 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JPMOTOR     | JP03     | 1,03 | 11.340.000 |
| 303 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JPMOTOR     | JP02     | 1,72 | 13.716.000 |
| 304 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JPMOTOR     | JP01     | 1,72 | 13.972.000 |
| 305 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVC         | GOGO     | 1,52 | 15.500.000 |
| 306 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVC         | IX S     | 1,5  | 10.000.000 |
| 307 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVC         | S600I    | 0,8  | 8.640.000  |

|     |                                  |        |               |      |            |
|-----|----------------------------------|--------|---------------|------|------------|
| 308 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | XMEN F1 PRO   | 1,5  | 10.179.600 |
| 309 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | XMEN F1 R     | 1,5  | 10.479.000 |
| 310 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | S600I SPORT   | 0,8  | 12.700.000 |
| 311 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | S6            | 1,5  | 11.976.000 |
| 312 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | XMEN F1 SPORT | 1,5  | 10.152.000 |
| 313 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | S2            | 1,5  | 13.338.000 |
| 314 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | G9 NEW        | 1,05 | 10.000.000 |
| 315 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | PLATINUM S    | 1,5  | 10.908.000 |
| 316 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | S4            | 1,5  | 15.700.000 |
| 317 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | V9            | 1,7  | 18.500.000 |
| 318 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | V8            | 1,71 | 15.390.000 |
| 319 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | G5            | 1,5  | 13.338.000 |
| 320 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | G5 SPORT      | 0,95 | 9.000.000  |
| 321 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | S1            | 1,5  | 16.600.000 |

|     |                                  |        |          |      |            |
|-----|----------------------------------|--------|----------|------|------------|
| 322 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | G9S NEW  | 1,05 | 9.580.000  |
| 323 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | ZH       | 2,45 | 19.500.000 |
| 324 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | V6       | 1,69 | 10.179.600 |
| 325 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | V6       | 1,7  | 18.500.000 |
| 326 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | V2       | 1,5  | 19.000.000 |
| 327 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | V1       | 1,5  | 11.300.000 |
| 328 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | GOGOS    | 1,5  | 17.500.000 |
| 329 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | XMEN F1  | 1,5  | 12.000.000 |
| 330 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | SS       | 1,5  | 11.826.000 |
| 331 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | XMEN NEO | 1,5  | 9.936.000  |
| 332 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | S3       | 1,5  | 13.338.000 |
| 333 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | JVCECO | GOGO     | 1,5  | 11.300.000 |
| 334 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISER | CROWN    | 1,5  | 10.000.800 |
| 335 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISER | IMPERIA  | 1,3  | 10.000.000 |

|     |                                  |        |               |      |            |
|-----|----------------------------------|--------|---------------|------|------------|
| 336 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISER | X3            | 1,65 | 10.908.000 |
| 337 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISER | DIAMOND       | 1,6  | 10.044.000 |
| 338 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISHI | GOGOLOKS      | 1,45 | 14.500.000 |
| 339 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISHI | FUSHIKA S1    | 1,6  | 10.302.000 |
| 340 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISHI | KS450         | 1,45 | 8.424.000  |
| 341 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISHI | KS450 S       | 1,6  | 9.486.000  |
| 342 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISHI | GOGOLOKS 1    | 1,6  | 10.152.000 |
| 343 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAISHI | GOGO S        | 1,65 | 11.124.000 |
| 344 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI | CANELY DELUXE | 1,65 | 11.880.000 |
| 345 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI | LX150         | 1,6  | 12.200.000 |
| 346 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI | GOGO LIMITED  | 1,7  | 14.000.000 |
| 347 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI | Z2 LTD1       | 1,65 | 10.000.000 |
| 348 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI | HECMAN        | 1,3  | 9.936.000  |
| 349 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI | GOGO DELUXE   | 1,65 | 15.000.000 |

|     |                                  |            |           |      |            |
|-----|----------------------------------|------------|-----------|------|------------|
| 350 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | Z3 PLUS   | 1,65 | 11.016.000 |
| 351 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | Z2 PLUS   | 1,65 | 11.976.000 |
| 352 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | SLAY PLUS | 1,3  | 10.260.000 |
| 353 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | GO3 S     | 1,6  | 11.664.000 |
| 354 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | LIBRA     | 1,5  | 13.500.000 |
| 355 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | LX3       | 1,6  | 11.880.000 |
| 356 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | AROMA     | 1,6  | 12.420.000 |
| 357 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | SLAY      | 1,3  | 9.396.000  |
| 358 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | GO2       | 1,4  | 11.448.000 |
| 359 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | GO3       | 1,65 | 11.556.000 |
| 360 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | GOGO S    | 1,7  | 12.204.000 |
| 361 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | KAZUKI     | LIBRA S   | 1,65 | 13.000.000 |
| 362 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | LUCKY STAR | LUMIERE   | 1,6  | 10.778.400 |
| 363 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | MICHI      | GOGO      | 1,8  | 11.000.000 |

|     |                                  |          |             |      |            |
|-----|----------------------------------|----------|-------------|------|------------|
| 364 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | MOVE     | ISABELLA    | 1,6  | 16.900.000 |
| 365 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | MOVE     | ATHENA PRO  | 1,6  | 13.700.000 |
| 366 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIJIA    | GOGOG       | 1,5  | 10.702.800 |
| 367 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIJIA    | PRIDE GO    | 1,5  | 10.702.800 |
| 368 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIJIA    | PRINCE F    | 1,5  | 10.702.800 |
| 369 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIJIA    | E-BIKE      | 1,5  | 10.702.800 |
| 370 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIJIA    | SPRING      | 1,5  | 10.702.800 |
| 371 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIJIA    | ROSA S      | 1,5  | 10.702.800 |
| 372 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIJIA    | JEEK        | 1,5  | 13.400.000 |
| 373 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | NIOSHIMA | GOGORO      | 1,1  | 9.000.000  |
| 374 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR   | X-MEN MINI  | 0,8  | 9.300.000  |
| 375 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR   | X-MEN SPORT | 1,6  | 9.300.000  |
| 376 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR   | GOGO SS     | 1,58 | 9.300.000  |
| 377 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR   | X3          | 1    | 12.000.000 |

|     |                                  |        |                 |      |            |
|-----|----------------------------------|--------|-----------------|------|------------|
| 378 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | X-MEN NEW       | 1,58 | 11.000.000 |
| 379 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA VERA      | 1,58 | 13.000.000 |
| 380 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | GOGO STELLA S   | 1,58 | 17.000.000 |
| 381 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | VC              | 1,5  | 12.000.000 |
| 382 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | X-MEN PRO S     | 1,6  | 14.471.000 |
| 383 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA LIMITED   | 1,58 | 9.300.000  |
| 384 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | GOGO FIONA X    | 1,58 | 14.990.005 |
| 385 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | SUNOO X         | 1    | 10.342.400 |
| 386 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | GOGO S          | 1,58 | 10.800.000 |
| 387 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA X LIMITED | 1,58 | 13.254.545 |
| 388 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA LUMIA     | 1,58 | 13.000.000 |
| 389 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA VIORA     | 1,58 | 14.359.335 |
| 390 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA VERA SX   | 1,58 | 13.695.480 |
| 391 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA VERA X    | 1,58 | 12.653.280 |

|     |                                  |        |                 |      |            |
|-----|----------------------------------|--------|-----------------|------|------------|
| 392 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA VIVA X    | 1,58 | 13.794.545 |
| 393 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | X-MEN PRO X     | 1,56 | 11.340.000 |
| 394 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | SUNOO           | 1    | 10.364.000 |
| 395 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | GOGO FIONA S    | 1,58 | 11.500.000 |
| 396 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA LIMITED S | 1,5  | 12.812.727 |
| 397 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA LIMITED X | 1,58 | 12.321.818 |
| 398 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | GOGO FIONA      | 1,5  | 17.000.000 |
| 399 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA VIVA      | 1,5  | 12.500.000 |
| 400 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | NISPA VERA S    | 1,5  | 15.460.200 |
| 401 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | GOGO STELLA     | 1,58 | 9.327.273  |
| 402 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | CLASSY SI       | 1,5  | 12.816.847 |
| 403 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | X-MEN PRO XS    | 1,56 | 11.340.000 |
| 404 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | OSAKAR | ROVA            | 1,58 | 12.000.000 |
| 405 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | PUSAN  | GLK             | 1,5  | 11.772.000 |

|     |                                  |         |          |      |            |
|-----|----------------------------------|---------|----------|------|------------|
| 406 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | PUSAN   | GOGO S5  | 1,5  | 12.096.000 |
| 407 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | PUSAN   | GLS      | 1,5  | 12.000.000 |
| 408 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | PUSAN   | GLK PLUS | 1,5  | 11.772.000 |
| 409 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | SMB     | S-STAR   | 1,65 | 11.016.000 |
| 410 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | R51      | 1,55 | 12.500.000 |
| 411 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | GX30     | 1,2  | 10.400.000 |
| 412 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | GR56     | 1,3  | 12.100.000 |
| 413 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | GR55     | 1,3  | 13.000.000 |
| 414 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | R53      | 1,85 | 19.950.000 |
| 415 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | R31      | 1,55 | 12.974.000 |
| 416 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | R52      | 1,7  | 17.990.000 |
| 417 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | T71      | 3,45 | 25.990.000 |
| 418 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAILG   | R71      | 2,8  | 13.883.400 |
| 419 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKASHI | GO2      | 1,65 | 10.000.000 |

|     |                                  |         |            |      |            |
|-----|----------------------------------|---------|------------|------|------------|
| 420 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKASHI | XPLUS 2    | 1,65 | 10.000.000 |
| 421 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKASHI | CROWND S   | 1,6  | 10.000.000 |
| 422 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKASHI | CROWND     | 1,65 | 10.000.000 |
| 423 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKASHI | NOZA ONE   | 1,65 | 11.772.000 |
| 424 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKASHI | GS         | 1,6  | 9.558.000  |
| 425 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | GOGOR      | 1,55 | 9.000.000  |
| 426 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | GOGO S1    | 1,6  | 10.206.000 |
| 427 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | CROWN S    | 1,6  | 9.720.000  |
| 428 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | CROWN FS   | 1,6  | 12.484.000 |
| 429 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | CROWN      | 1,6  | 10.000.000 |
| 430 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | VC 3       | 1    | 16.416.000 |
| 431 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | MVS        | 1,5  | 10.600.000 |
| 432 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TAKUMI  | GOGO S     | 1,6  | 9.180.000  |
| 433 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TH CEO  | GOGO GROSS | 1,55 | 12.500.000 |

|     |                                  |          |             |      |            |
|-----|----------------------------------|----------|-------------|------|------------|
| 434 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TH CEO   | VAR A       | 1,55 | 12.000.000 |
| 435 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | TH CEO   | VAR S       | 1,5  | 14.000.000 |
| 436 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VECRA    | LX150       | 1,5  | 9.288.000  |
| 437 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VERA     | MILANS      | 1,6  | 10.800.000 |
| 438 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | V38         | 1,7  | 13.500.000 |
| 439 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | VIRAL S1    | 1,5  | 14.200.000 |
| 440 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | V86         | 1,7  | 16.000.000 |
| 441 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | VIRAL-PRO 1 | 1,55 | 14.472.000 |
| 442 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | X-SPORT 4   | 1,5  | 13.068.000 |
| 443 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | V89         | 1,7  | 10.400.000 |
| 444 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | VIRAL S2    | 1,5  | 17.000.000 |
| 445 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | V89-1       | 1,7  | 13.000.000 |
| 446 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | VIRAL       | 1,5  | 8.900.000  |
| 447 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA | ROYAL       | 2,1  | 17.850.000 |

|     |                                  |           |              |      |            |
|-----|----------------------------------|-----------|--------------|------|------------|
| 448 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | VC-NOBLE NEW | 1,2  | 9.396.000  |
| 449 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | V38-PRO 2    | 1,7  | 15.170.000 |
| 450 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | VIRAL-PRO 2  | 1,55 | 14.040.000 |
| 451 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | X-SPORT 2    | 1,5  | 13.100.000 |
| 452 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | V68          | 1,7  | 12.500.000 |
| 453 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | V68-1        | 1,7  | 11.477.000 |
| 454 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | V38-PRO 1    | 1,7  | 15.012.000 |
| 455 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | VIRAL-PRO    | 1,55 | 17.000.000 |
| 456 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | V88          | 1,7  | 16.000.000 |
| 457 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | 20A-3        | 1    | 12.000.000 |
| 458 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | V38-PRO      | 1,7  | 12.600.000 |
| 459 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | V68-3        | 1,7  | 14.472.000 |
| 460 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VICTORIA  | VC-NOBLE     | 1    | 9.360.000  |
| 461 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VIET THAI | VEPAR E1     | 1,5  | 12.500.000 |

|     |                                  |           |                |      |            |
|-----|----------------------------------|-----------|----------------|------|------------|
| 462 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VINA THAI | GOGO S8        | 1,5  | 10.200.000 |
| 463 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VINFAST   | MOTIO S1       | 1,5  | 12.000.000 |
| 464 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VINFAST   | EVO GRAND LITE | 1,9  | 18.000.000 |
| 465 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VINFAST   | FELIZ LITE     | 2,7  | 25.900.000 |
| 466 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VINFAST   | FLAZZ          | 1,1  | 16.000.000 |
| 467 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VINFAST   | ZGOO           | 1,1  | 14.900.000 |
| 468 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | VINSKY    | GOGO           | 1,6  | 11.500.000 |
| 469 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | WASHI     | GOGO           | 1,8  | 12.000.000 |
| 470 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | XMEN      | CPI-1          | 1,6  | 12.375.200 |
| 471 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | XMEN      | X9             | 1,35 | 10.260.000 |
| 472 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | XMEN      | CPI            | 1,6  | 13.000.000 |
| 473 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA     | YD400DT-21G    | 1,05 | 15.490.000 |
| 474 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA     | YD1200DT-20G   | 2,5  | 19.700.000 |
| 475 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA     | YD1200DT-19G   | 2,4  | 19.400.000 |

|     |                                  |       |              |      |            |
|-----|----------------------------------|-------|--------------|------|------------|
| 476 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD800DT-16G  | 1,7  | 17.716.000 |
| 477 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD400DT-23G  | 1,05 | 12.674.600 |
| 478 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD1200DT-22G | 2,5  | 25.990.000 |
| 479 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD400DT-18G  | 1,05 | 14.500.000 |
| 480 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD1200DT-16G | 2,4  | 20.990.000 |
| 481 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD350DT-2G   | 0,99 | 13.990.000 |
| 482 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD400DT-20G  | 1,25 | 13.000.000 |
| 483 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD350DT-3G   | 0,75 | 9.390.000  |
| 484 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD800DT-9G   | 1,5  | 17.000.000 |
| 485 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD800DT-10G  | 1,5  | 15.768.400 |
| 486 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD800DT-11G  | 1,5  | 15.900.000 |
| 487 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD800DT-15G  | 1,5  | 15.868.200 |
| 488 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD800DT-14G  | 1,5  | 16.500.000 |
| 489 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD800DT-12G  | 1,55 | 16.990.000 |

NGH

|     |                                  |       |             |      |            |
|-----|----------------------------------|-------|-------------|------|------------|
| 490 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YADEA | YD400DT-22G | 1,05 | 13.000.000 |
| 491 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | GO-GO SX    | 1,65 | 11.150.000 |
| 492 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | LAVIA       | 1,65 | 10.800.000 |
| 493 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | CREAM       | 1,65 | 9.469.440  |
| 494 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | LAVIASP     | 1,65 | 14.365.000 |
| 495 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | LAVIA GX    | 1,65 | 10.913.400 |
| 496 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | GO-GO       | 1,65 | 10.530.000 |
| 497 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | ROMANSP     | 1,7  | 9.093.600  |
| 498 | Xe gắn máy<br>hai bánh<br>(điện) | YAKA  | GOGO STAR   | 1,65 | 10.573.200 |